

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	210.959,26	292.965,44	81.404,84	138,87
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.873,05	4.442,08	1.569,03	154,61
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.850,00	1.979,32	129,32	106,99
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.023,05	2.462,76	1.439,71	240,73
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.086,21	259.591,50	51.505,28	124,75
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.438,42	34.440,00	1,59	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	173.647,80	225.151,50	51.503,70	129,66
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		601		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.330,53	28.330,53	
VI	Thu từ cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	210.959,26	288.690,57	84.264,65	134,24
I	Tổng chi cân đối NSDP	203.834,00	235.238,55	37.937,89	115,41
1	Chi đầu tư phát triển	100,00	20.998,50	20.898,50	
2	Chi thường xuyên	194.337,07	211.376,46	17.039,39	108,77
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	5.341,13	2.863,59		53,61
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.055,80			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		51.199,27	51.199,27	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		910,81	910,81	
IV	Chi các chương trình mục tiêu	7.125,26	1.341,94	(5.783,32)	18,83
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.125,26	1.341,94	(5.783,32)	18,83
D	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			0	
E	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	
				0	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	<u>210.959</u>	<u>292.965,44</u>	<u>138,873</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.873	4.442,08	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.086	259.591,50	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	34.438	34.440,00	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	173.648	225.151,50	
3	Thu kết dư		601,34	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		28.330,53	
II	Chi ngân sách	<u>210.959</u>	<u>288.690,58</u>	<u>136,847</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	210.959	236.580,49	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)		0,00	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		51.199,27	
4	Chi nộp cấp trên		910,81	
III	Kết dư		<u>4.274,87</u>	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	5.622	2.873	20.766,73	4.442,08	358	132
A	Tổng thu cân đối NSNN	5.622	2.873	20.114,48	3.789,83	358	132
I	Thu nội địa	5.622	2.873	20.114,48	3.789,83		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			754,72	32,81		
	- Thuế giá trị gia tăng			675,65			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			79,08	32,81		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	0,00	0,00		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0,00	0,00		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.989	888	5.369,53	968,44	180	109
	- Thuế giá trị gia tăng	1.692	254	3.974,66	372,42	235	147
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	164,63			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	42	6	54,57	8,19	130	130
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		0	0,00			
	- Thuế tài nguyên	1.255	628	1.175,67	587,84		
5	Thuế thu nhập cá nhân	903	135	5.254,73	706,95	582	
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	344,70			
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		0	0,00			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		0	0,00			
7	Lệ phí trước bạ	620	620	4.413,32	921,70	712	149
8	Phí, lệ phí	204	204	704,83	285,53	346	140
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương, tỉnh, huyện thu</i>		0	553,68	134,38		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>		0	151,16	151,16		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>		0				
9	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	151	151	138,13	109,13		
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0,00			
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165	165	330,56	330,56	200	200
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước		0	164,31			
13	Tiền sử dụng đất		0	1.896,75			
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>		0				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>		0				
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	0,00			
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0				
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	49,65	14,90		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		0	0,00			
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>		0	49,65	14,90		
17	Thu khác ngân sách	455	455	522,53	249,12		
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>		0	0,00			
	<i>- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định</i>	120	120	137,23	46,96		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	255	255	170,69	170,69	67	67
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô		0				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		0				
1	Thuế xuất khẩu		0				
2	Thuế nhập khẩu		0				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		0				
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		0				
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		0				
6	Thu khác		0				
IV	Thu Viện trợ		0				
B	Các khoản huy động, đóng góp		0	652,25	652,25		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		0	577,80	577,80		
2	Các khoản huy động đóng góp khác		0	74,45	74,45		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	208.086	208.086	259.885,89	259.591,50	125	125
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.086	208.086	259.591,50	259.591,50	125	125
1.	Bổ sung cân đối	34.438	34.438	34.440,00	34.440,00	100	100
2.	Bổ sung có mục tiêu	173.648	173.648	225.151,50	225.151,50	130	130
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	173.648	173.648	225.151,50	225.151,50	130	130
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		0				
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	294,39	0,00		
D	THU CHUYỂN NGUỒN		0	28.330,53	28.330,53		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		0	601,34	601,34		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	213.708	210.959	309.584,49	292.965,44	145	139

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	210.959,26	91.372,76	288.690,57	137
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	193.402,41	984,74	144.552,80	75
I	Chi đầu tư phát triển	100,00	22.132,74	20.998,50	
1	Chi đầu tư cho các dự án	100,00	22.132,74	20.998,50	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			436,20	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Chi văn hoá thông tin</i>			3.984,39	
	<i>Các hoạt động kinh tế</i>	100,00		15.955,09	
	<i>Chi đảm bảo xã hội</i>			622,81	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	183.905,47	-21.148,00	120.690,71	66
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	100.022,64	-7.360,00	92.134,04	92
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Quyết toán	So sánh (%)
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.341,13		2.863,59	54
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.055,80		0,00	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			51.199,27	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			910,81	
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	17.556,86	90.388,02	92.027,69	85
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.283,39	19.930,54	15.925,97	72
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
I	Chi đầu tư Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	130,22	14.738,89	14.584,03	98
2	Chi sự nghiệp các chương trình Mục tiêu quốc gia	2.153,17	5.191,65	1.341,94	18
-	Chi CTMTQG giảm nghèo	1.714,50	3.136,05	1.206,89	25
-	Chi CTMTQG nông thôn mới	438,67	2.055,60	135,05	5
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	15.273,47	70.457,49	76.101,71	498
1	KP thực hiện NQ số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 (cai nghiện)	19,60		0,00	0
2	KP thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm đợt 2 năm 2024	23,81		13,84	58
3	KP để đầu tư, xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn trên địa bàn xã	200,00		197,97	99
4	KP bầu cử Trưởng thôn, tổ dân phố nhiệm kỳ 2025-2027	107,67		107,58	100
5	KP hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư TW Đảng	731,53		731,53	100
6	KP hỗ trợ phụ cấp Hội đặc thù	836,78		426,82	51
7	KP chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo NQ số 24/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	743,86		709,07	95
8	KP hỗ trợ bằng cấp cho người hoạt động KCT theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	1.808,96		1.081,75	60

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Quyết toán	So sánh (%)
9	KP 1 cửa theo NQ số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	240,00		160,00	67
10	KP Tô an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	1.048,24		970,60	93
11	Hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo	150,00		64,68	43
12	KP hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ số 66/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	50,00		13,52	27
13	KP đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	1.302,53		1.302,52	100
14	KP hỗ trợ đại hội chi bộ	218,79		218,79	100
15	KP đại hội TDTT thành phố Quảng Ngãi lần thứ VIII năm 2025	50,00		50,00	100
16	KP hoạt động lập lại TTĐT, ATGT và kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	260,00		260,00	100
17	KP trang trí khu vực bãi biển Mỹ Khê	150,00		144,07	96
18	KP hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	99,36		8,70	9
19	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa	976,04		879,88	90
20	Hỗ trợ cán bộ, điều động luân chuyển theo NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh	76,80		38,40	50
21	KP lễ đưa thuyền, đón nhận bằng công nhận di sản văn hóa phi vật thể, lễ cầu ngư và ra quân đánh bắt hải sản	350,00		349,92	100
22	KP hoạt động 02 di tích chùa Khánh Vân và địa điểm vụ thảm sát Khánh Lâm	30,00		30,00	100
23	KP hoạt động nhà thờ Trương Quang Giao	30,00		30,00	100
24	KP hoạt động khu di tích Đình làng Sung Tích	10,00		9,65	96
25	KP tiếp công dân, hòa giải cơ sở và hỗ trợ cho các hoạt động của các tổ chức chính trị	350,00		325,71	93
26	KP Chính sách Nghị định 29 GV về hưu trước tuổi (Nguồn 12)	2.041,85		2.041,85	100

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Quyết toán	So sánh (%)
27	KP Chính sách Nghị định 81, Hỗ trợ CPHT, cấp bù học phí (Nguồn 12)	441,54		208,64	47
28	Kinh phí tinh giản biên chế theo ND 154	696,06		696,06	100
29	KP Chính sách Nghị định 105 (Nguồn 12)	43,04		9,44	22
30	Sửa chữa Tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh và các hạng mục khác (Nguồn 12)	1.580,00		1.557,95	99
31	KP Chính sách Nghị định 28 (Nguồn 12)	607,00		441,88	73
32	KP tổ chức Lễ công bố xã Tịnh Châu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023		80,00	80,00	100
33	KP bổ sung cho UBND xã Tịnh Kỳ tổ chức lễ đón nhận di tích địa điểm di tích Lịch sử lăng Vạn An Vĩnh - Tịnh Kỳ		40,00	39,99	100
34	KP thực hiện chính sách đối với lực lượng quản lý dê nhân dân trên địa bàn xã năm 2025		23,46	23,46	100
35	KP xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn xã		796,86	556,86	70
36	KP thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn xã		960,00	660,00	69
37	KP thực hiện tinh giản biên chế theo ND 29/2023/ND-CP của Chính phủ		288,22	288,22	100
38	KP thực hiện Nghị định 33/2023/ND-CP và Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi năm 2024		37,09	0,00	0
39	KP thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm đợt 1 năm 2025		93,46	81,23	87
40	KP thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập hiện trạng sử dụng đất năm 2024		213,34	213,34	100
41	KP thực hiện đề án hỗ trợ xi măng giai đoạn 2021-2025		2.731,58	2.731,58	100
42	KP thực hiện chính sách theo Nghị định 178/2025/ND-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ và Nghị định 67/2025/ND-CP của Chính phủ ngày 15/3/2025 khối xã (đợt 08)		10.335,13	10.335,13	100
43	KP thực hiện chính sách theo Nghị định 178/2025/ND-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ và Nghị định 67/2025/ND-CP của Chính phủ ngày 15/3/2025 khối xã (đợt 12)		6.553,74	6.553,74	100

S T T	Nội dung (1)	Dự toán đầu năm	Dự toán bổ sung trong năm	Quyết toán	So sánh (%)
44	KP tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9		5.513,90	5.513,90	100
45	KP thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách xã Tịnh Khê theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ		9.230,60	9.230,60	100
46	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025		11.762,00	11.744,20	100
47	KP hỗ trợ các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025		3.500,00	3.123,96	89
48	kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030.		100,00	97,15	97
49	kinh phí xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai theo Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		180,00	180,00	100
50	kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025.		2.011,00	773,06	38
51	kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2025		4.959,00	3.283,36	66
52	kinh phí thực hiện chi trả tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025		5.202,00	4.955,52	95
53	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bình Ngô năm 2026		2.388,80	2.388,80	100
54	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học		1.300,00	0,00	0
55	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho người có công		140,40	140,40	100
56	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho đơn vị hành chính cấp xã		1.700,00	0,00	0
57	KP thực hiện bồi thường cho thân nhân người lao động tại trụ sở làm việc		239,70	0,00	0
58	KP Chính sách Nghị định 81, Hỗ trợ CPHT, cấp bù học phí (Nguồn 12)		67,85	26,39	39
59	Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013		9,36	0,00	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	210.959,26	288.690,57	77.731	136,85
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	210.959,26	236.580,48	25.621	112,15
I	Chi đầu tư phát triển	100,00	20.998,50	20.898	
1	Chi đầu tư cho các dự án	100,00	20.998,50		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		436,20		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		3.984,39		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	100,00	15.955,09		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội		622,81		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	201.462,33	212.718,39	11.256	105,59

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối %
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100.022,64	92.134,04	-7.889	92,11
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi sự nghiệp đào tạo	150,00			
-	Chi quốc phòng	1.581,71	2.549,36	968	161,18
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.079,41	2.974,57	-105	96,60
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin	1.086,76	749,45	-337	68,96
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	287,37	214,46	-73	74,63
-	Chi thể dục thể thao	440,13	464,89	25	105,63
-	Chi bảo vệ môi trường	2.683,29	2.395,23	-288	89,26
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.767,88	14.224,20	-1.544	90,21
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	47.566,85	67.307,56	19.741	141,50
-	Chi bảo đảm xã hội	28.088,97	29.004,38	915	103,26
-	Chi thường xuyên khác	347,95	346,00	-2	99,44
-	Chi khen thưởng	359,38	354,25	-5	98,57
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	5.341,13	2.863,59	-2.478	53,61
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.055,80		-4.056	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		51.199,27	51.199	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		910,81	911	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị tính: Triệu

STT	Tên đơn vị	Mã ĐA/ CT	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B		1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng		22.914	372		22.541	20.998	436					3.984				15.955	13.351	850	1.754		623		91.6
I	Vốn đầu tư công		8.021	242		7.779	6.394						2.758				3.013	1.006	842	1.165		623		80
1	Sửa chữa trung tâm Văn hóa xã Tịnh Châu	7998666	97			97	97						97											100
2	XD nhà bia, bảng chỉ dẫn...02 di tích Địa đạo An Vĩnh và di tích thắng cảnh Thạch Kỳ Diệu Tầu	8067545	179			179	179						179											100
3	NC SC các điểm sinh hoạt, NVH thôn xã Tịnh Thiện	8050681	340			340	340						340											100
4	Trồng tu, tón tạo di tích lịch sử Đình Làng Sung Tích, xã Tịnh Long	8004694	379			379	258						258											68
5	NC, SC các NVH thôn trên ĐB xã Tịnh Long	8068348	109			109	100						100											92
6	NC SC các nhà VH thôn trên ĐB xã Tịnh Khê	8088958	596			596	596						596											100
7	NCSC NVH và sân vận động xã Tịnh Khê	8089763	261			261	261						261											100
8	NCSC di tích lịch sử nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê	8124908	225			225	200						200											89
9	Nhà văn hóa khu thể thao xã Tịnh Thiện	7814853	346			346	127						127											37
10	Sửa chữa, cải tạo Bảng bia di tích Thành cổ Châu Sa	8120243	200			200	200						200											100
11	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa các thôn của xã Tịnh Châu	8120244	400			400	400						400											100
12	KCH tuyến kênh mương thủy lợi trên ĐB xã Tịnh Châu	7995983	231			231	231										231		231					100
13	KCH kênh mương thủy lợi trên DDB xã Tịnh Khê	8002979	442			442	442										442		442					100
14	KCH tuyến kênh B8-12 di Trương Hói (Ngô Trục) xã Tịnh Long	8068347	154			154	144										144		144					94
15	KCH Kênh Bàu trước - Gò ông Lớn, xã Tịnh Thiện	7814834	24			24	24										24		24					100
16	NCMR tuyến đường và HTTN từ QL24B đến NVH rẽ công chào thôn Mỹ Lai, xã Tịnh Khê	8124909	1.314			1.314	314										314	314						23,9183857
17	Làm mới HTTN từ QL24B đến nhà ông Nguyễn Xanh, Khê Thanh, xã Tịnh Khê	8132871	63			63	63										63	63						100
18	NCMR đường BTXM và HTTN tuyến đường liên thôn Cỏ Lầy từ nhà ông Vỹ đến NVH thôn Cỏ Lầy rẽ sông Kinh Giang	8132870	187			187	187										187	187						100
19	Thoát nước chống ngập nút giao thông đường vào TT xã (đầu nối đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long	8129751	300			300	272										272	272						91
20	BTXM tuyến ngõ Nguyễn Thanh - nhà Dương Sanh, xã Tịnh Thiện	7814851	40			40	40										40	40						100
21	BTXM tuyến đường nhà Bà 6 Phần, xã Tịnh Thiện	7814845	13			13	13										13	13						100
22	BTXM tuyến Cầu Kháng Chiến Di tích Gò Phở - Bến Lữ, xã Tịnh Thiện	7814848	64			64	64										64	64						100
23	BTXM tuyến đường đường nhựa Thành Châu Sa, xã Tịnh Thiện	7814850	11			11	11										11	11						100
24	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung	8081805	10			10	10										10	10						100
25	BTXM tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Trinh di Miếu bà Thủy	8112034	33	33			31										31	31						94
26	Sửa chữa, cải tạo Chợ Tịnh Khê	8110266	1.165			1.165	1.165										1.165			1.165				100
27	Trường THCS Tịnh Thiện	7250438	134	134																				0
28	Nâng cấp, sửa chữa Nghia trang liệt sĩ xã	8120236	75	75			67															67		90
29	Sửa chữa, nâng cấp Nghia trang liệt sỹ xã Tịnh Khê; Hạng mục: Sửa chữa ký đài, Nhà bia ghi danh liệt sĩ.	8133858	628			628	556															556		88
II	Chương trình MTQG		14.892	130		14.762	14.605	436					1.226				12.942	12.345	8	589				98
1	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	8106991	235			235	142										142			142				60

STT	Tên đơn vị	Mã DA/ CT	Dự toán	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
																		Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
2	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tỉnh Khê	8081804	125			125	125										125			125				100
3	04 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Tư Cung và Mỹ Lai	8157085	1.135			1.135	1.135										1.135	1.135						100
4	04 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Trường Định	8157086	1.153			1.153	1.153										1.153	1.153						100
5	04 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Cỏ Lầy	8157087	1.052			1.052	1.052										1.052	1.052						100
6	29 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Kỳ theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025	8156814	1.012			1.012	1.012										1.012	1.012						100
7	14 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Long theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025	8156809	912			912	912										912	912						100
8	12 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Châu theo CCHTXM năm 2025- đường ngõ xóm thôn Phú Bình	8157876	347			347	347										347	347						100
9	17 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Châu theo CCHTXM năm 2025- Đường Ngõ xóm thôn Mỹ Lễ	8157509	449			449	449										449	449						100
10	18 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Châu theo CCHTXM năm 2025- đường ngõ xóm thôn Kim Lộc	8157508	344			344	344										344	344						100
11	09 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Thiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Phú Vinh, xã Tỉnh Thiện	8156821	1.161			1.161	1.161										1.161	1.161						100
12	18 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Thiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Long Thành	8156807	1.150			1.150	1.150										1.150	1.150						100
13	14 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Thiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Khánh Lâm	8156808	1.152			1.152	1.152										1.152	1.152						100
14	11 tuyến đường GTNT xã Tỉnh Thiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Hòa Bản	8156806	1.152			1.152	1.152										1.152	1.152						100
15	Nhà văn hóa sân thể thao xã Tỉnh Kỳ	7672153	1.226			1.226	1.226						1.226											100
16	Trường Tiểu học Tỉnh Kỳ (phần mở rộng); HM: XD tường rào, sân nền	8072809	402			402	402	402																100
17	Trường Mầm non Tỉnh Thiện: 08 phòng học	7814854	34			34	34	34																100
18	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	8037542	130	130			8										8		8					6
19	Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.	8076105	59			59	58										58	58						98
20	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung	8081805	153			153	153										153	153						100
21	Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hóa, xã Tỉnh Châu	8089004	88			88	86										86	86						98
22	BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tỉnh Châu	8089005	56			56	43										43	43						77
23	Cầu Đồng đội 8, xã Tỉnh Châu	8089006	82			82	78										78	78						96
24	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	8132869	200			200	197										197	197						99
25	BTXM tuyến đường ĐH521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu - Đồng Phú Sinh xã Tỉnh Châu	8133541	450			450	438										438	438						97
26	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội, thôn Cỏ Lầy	8133866	293			293	274										274	274						94
27	Lát vỉa hè, boocduya tuyến Nhánh 1 đường nối bộ KDC đi dôi dân Đồng Bến Sứ	8038271	172			172	167										167			167				97

[illegible]

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN SỰ NGHIỆP ĐƠN VỊ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HDND ngày 27/3/2026 của HDND xã Tịnh Khê)

Mẫu biểu số 56/ND31

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=5/1
	Tổng	284.698			284.698	215.582	92.134		2.549	2.975		749	214	465	2.395	14.224	9.221	748	534	70.337	29.004		76
1	Trường THCS Võ Bẩm	11.581			11.581	10.236	10.236																88
2	Trường TH&THCS Trần Văn Trà	14.357			14.357	13.093	13.093																91
3	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	11.202			11.202	10.344	10.344																92
4	Trường THCS Tịnh Kỳ	8.475			8.475	7.771	7.771																92
5	Trường TH&THCS Trần Quý Hai	10.485			10.485	9.846	9.846																94
6	Trường Tiểu học Tịnh Khê	15.305			15.305	13.567	13.567																89
7	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	10.519			10.519	9.417	9.417																90
8	Trường mầm non Tịnh Châu	3.451			3.451	2.870	2.870																83
9	Trường mầm non Tịnh Long	3.235			3.235	2.994	2.994																93
10	Trường mầm non Tịnh Thiện	3.132			3.132	2.937	2.937																94
11	Trường mầm non Tịnh Khê	6.172			6.172	5.162	5.162																84
12	Trường mầm non Tịnh Kỳ	4.437			4.437	3.889	3.889																88
13	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tịnh Khê	2.578			2.578	2.230														2.230			86
14	Văn phòng HDND và UBND xã Tịnh Khê	11.644			11.644	9.190			1.141	490										7.558			79
15	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tịnh Khê	57.504			57.504	50.836							159	252						22.989	27.436		88
16	Phòng Kinh tế xã Tịnh Khê	23.651			23.651	17.469									2.279	9.970	9.221	748		5.115	106		74
17	Văn phòng Đảng ủy xã Tịnh Khê	9.588			9.588	8.209														8.209			86
18	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tịnh Khê	4.981			4.981	3.711						534	16			2.627			534				75
19	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tịnh Khê	7.000			7.000	5.708														5.708			82
20	Công an Xã Tịnh Khê	1.564			1.564	1.522				1.522													97
21	Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khê	63.833			63.833	24.579		6	1.408	962		215	39	212	117	1.627				18.528	1.463		39

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	
A	B		1=2+3+4-5	2	3	4	5	6
	Tổng							
	Tổng hợp ngân sách xã		8.021	242		7.779		6.394
I	Văn hoá thông tin							
1	Sửa chữa trung tâm Văn hóa xã Tịnh Châu	7998666	97			97		97
2	XD nhà bia, bảng chỉ dẫn... 02 di tích Địa đạo An Vĩnh và di tích thắng cảnh Thạch Kỵ Điều Tầu	8067545	179			179		179
3	NC SC các điểm sinh hoạt, NVH thôn xã Tịnh Thiện	8050681	340			340		340
4	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình Làng Sung Tích, xã Tịnh Long	8004694	379			379		258
5	NC, SC các NVH thôn trên ĐB xã Tịnh Long	8068348	109			109		100
6	NC SC các nhà VH thôn trên ĐB xã Tịnh Khê	8088958	596			596		596
7	NCSC NVH và sân vận động xã Tịnh Khê	8089763	261			261		261
8	NCSC di tích lịch sử nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê	8124908	225			225		200
9	Nhà văn hóa khu thể thao xã Tịnh Thiện	7814853	346			346		127
10	Sửa chữa, cải tạo Bảng bia di tích Thành cổ Châu Sa	8120243	200			200		200
11	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa các thôn của xã Tịnh Châu	8120244	400			400		400
II	Các hoạt động kinh tế							
II.1	Thuỷ lợi và dịch vụ thuỷ lợi							
1	KCH tuyến kênh mương thủy lợi trên ĐB xã Tịnh Châu	7995983	231			231		231
2	KCH kênh mương thủy lợi trên DDB xã Tịnh Khê	8002979	442			442		442
3	KCH tuyến kênh B8-12 di Trương Hối (Ngô Trục) xã Tịnh Long	8068347	154			154		144
4	KCH Kênh Bầu trước - Gò ông Lớn, xã Tịnh Thiện	7814834	24			24		24
II.2	Giao thông đường bộ							
1	NCMR tuyến đường và HTTN từ QL24B đến NVH rẽ cổng chào thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê	8124909	1.314			1.314		314
2	Làm mới HTTN từ QL24B đến nhà ông Nguyễn Xanh, Khê Thanh, xã Tịnh Khê	8132871	63			63		63
3	NCMR đường BTXM và HTTN tuyến đường liên thôn Cổ Lũy từ nhà ông Vỹ đến NVH thôn Cổ Lũy rẽ sông Kinh Giang	8132870	187			187		187

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm
				Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu, ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	
4	Thoát nước chống ngập nút giao thông đường vào TT xã(đầu nổi đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long	8129751	300			300		272
5	BTXM tuyến ngõ Nguyễn Thanh - nhà Dương Sanh, xã Tịnh Thiện	7814851	40			40		40
6	BTXM tuyến đường nhà Bà 6 Phần, xã Tịnh Thiện	7814845	13			13		13
7	BTXM tuyến Cầu Kháng Chiến Di tích Gò Phổ - Bến Lữ, xã Tịnh Thiện	7814848	64			64		64
8	BTXM tuyến đường đường nhựa Thành Châu Sa, xã Tịnh Thiện	7814850	11			11		11
9	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung	8081805	10			10		10
10	BTXM tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Trinh đi Miếu bà Thủy	8112034	33	33				31
II.3	Thương mại							
1	Sửa chữa, cải tạo Chợ Tịnh Khê	8110266	1.165			1.165		1.165
III	Giáo dục đào tạo dạy nghề							
1	Trường THCS Tịnh Thiện	7250438	134	134				
IV	Bảo đảm xã hội							
1	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ xã	8120236	75	75				67
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Tịnh Khê; Hạng mục: Sửa chữa kỷ đài, Nhà bia ghi danh liệt sĩ.	8133858	628			628		556

Đơn vị tính: đồng

Nguồn còn lại	Trong đó	
	Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
7=1-6	8	9
1.627	1.207	421
122		122
9		9
25		25
219		219
10		10
1.000	1.000	

Nguồn còn lại	Trong đó	
	Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
27		27
2		2
134	134	
8		8
72	72	

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN ĐƠN VỊ 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 273/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (kể cả số ghi thu ghi chi)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng	284.698		146.756	136.672	294	215.582	69.116	20.307	9.554
1	Trường THCS Võ Bẩm	11.581,04	0,00	5.775,24	5.820,80	15,00	10.236,49	1.344,55	1.309,57	34,98
2	Trường TH&THCS Trần Văn Trà	14.357,12	0,00	8.181,17	6.188,94	13,00	13.093,01	1.264,11	0,00	1.264,11
3	Trường TH&THCS Tịnh Thiện	11.201,54	0,00	5.830,99	5.380,55	10,00	10.343,89	857,65	778,75	78,90
4	Trường THCS Tịnh Kỳ	8.475,47	0,00	4.407,67	4.082,80	15,00	7.771,19	704,28	626,54	77,74
5	Trường TH&THCS Trần Quý Hai	10.485,10	0,00	5.696,89	4.803,21	15,00	9.846,14	638,96	404,74	234,23
6	Trường Tiểu học Tịnh Khê	15.305,19	0,00	8.633,49	6.686,70	15,00	13.566,54	1.738,65	1.721,03	17,62
7	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ	10.519,46	0,00	5.815,75	4.718,71	15,00	9.417,04	1.102,42	1.041,87	60,55
8	Trường mầm non Tịnh Châu	3.450,85	0,00	1.882,98	1.579,87	12,00	2.870,26	580,59	564,01	16,59
9	Trường mầm non Tịnh Long	3.235,26	0,00	1.706,24	1.536,01	7,00	2.994,49	240,77	209,73	31,04
10	Trường mầm non Tịnh Thiện	3.132,00	0,00	1.560,76	1.577,24	6,00	2.936,99	195,01	175,55	19,46
11	Trường mầm non Tịnh Khê	6.172,29	0,00	3.503,86	2.680,43	12,00	5.162,35	1.009,94	954,86	55,08
12	Trường mầm non Tịnh Kỳ	4.437,20	0,00	2.673,54	1.775,66	12,00	3.889,33	547,88	483,87	64,01
13	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tịnh Khê	2.578,35	0,00	1.486,11	1.107,24	15,00	2.229,85	348,50	178,29	170,21
14	Văn phòng HĐND và UBND xã Tịnh Khê	11.644,24	0,00	7.567,14	4.102,09	25,00	9.189,83	2.454,41	1.098,60	1.355,80
15	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tịnh Khê	57.504,45	0,00	8.412,82	49.106,62	15,00	50.836,30	6.668,15	3.899,71	2.768,44
16	Phòng Kinh tế xã Tịnh Khê	23.651,05	0,00	15.226,96	8.461,49	37,39	17.468,68	6.182,37	5.267,16	915,20
17	Văn phòng Đảng ủy xã Tịnh Khê	9.587,93	0,00	5.270,27	4.332,66	15,00	8.209,38	1.378,55	1.211,53	167,02
18	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã Tịnh Khê	4.981,41	0,00	4.579,16	417,25	15,00	3.711,34	1.270,08	36,98	1.233,10
19	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tịnh Khê	7.000,11	0,00	3.760,94	3.264,17	25,00	5.707,83	1.292,28	344,05	948,22
20	Công an Xã Tịnh Khê	1.564,09	0,00	0,00	0,00	0,00	1.522,32	41,77	0,00	41,77
21	Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khê	63.833,47	0,00	44.784,35	19.049,12	0,00	24.578,75	39.254,72	0,00	0,00

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CTMT-QG NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Mã DA/CT	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
							Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)																					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)		130	130		14.762	14.762		14.762				14.605	14.605		288	288					
II.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)		130	130		1.454	1.454		1.454				1.420	1.420		164	164					
1	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	8037542	130	130									8	8		122	122					
2	8076105 - Nâng cấp via hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.	8076105				17	17		17				16	16		1	1					
3	8081805 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung	8081805				146	146		146				146	146								
4	8089004 - Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu	8089004				80	80		80				79	79		2	2					
5	8089005 - BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu	8089005				51	51		51				41	41		10	10					
6	8089006 - Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu	8089006				70	70		70				67	67		3	3					
7	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	8132869				160	160		160				158	158		2	2					
8	8133541 - BTXM tuyến đường ĐH521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu - Đồng Phú Sinh xã Tịnh Châu	8133541				360	360		360				352	352		8	8					
9	8133866 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội, thôn Cô Luy	8133866				239	239		239				231	231		8	8					
10	8038271 - Lát via hè, boocduya tuyến Nhánh 1 đường nội bộ KDC đi dời dân Đồng Bến Sứ	8038271				172	172		172				167	167		5	5					
11	8038283 - Lát via hè, boocduya trục đường chính của xã (Đoạn KDC đi dời dân Đồng Bến Sứ)	8038283				159	159		159				155	155		4	4					
II.2	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (10495)					386	386		386				386	386								
1	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ (phần mở rộng); HM: XD tường rào, sân nền	8072809				386	386		386				386	386								
II.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (10497)					298	298		298				244	244		54	54					
1	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	8106991				196	196		196				142	142		54	54					
2	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê	8081804				102	102		102				102	102								
II.4	Phát triển giáo dục ở nông thôn (20397)					34	34		34				34	34								
1	Trường Mầm non Tịnh Thiện: 08 phòng học	7814854				34	34		34				34	34								
II.5	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)					11.273	11.273		11.273				11.245	11.245		28	28					
1	Nâng cấp via hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.	8076105				42	42		42				41	41								
2	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Thuận, thôn Tư Cung	8081805				7	7		7				7	7								
3	Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu	8089004				7	7		7				7	7								

STT	Chi tiêu	Mã DA/CT	Kinh phí năm trước chuyển sang	Chia ra		Dự toán năm2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giám, nộp trả	Trong đó		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Trong đó		Ghi chú
				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp				
							Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
4	BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu	8089005				5	5		5				2	2		2	2					
5	Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu	8089006				12	12		12				12	12								
6	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	8132869				36	36		36				36	36								
7	BTXM tuyến đường ĐH521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu - Đồng Phú Sinh xã Tịnh Châu	8133541				81	81		81				79	79		2	2					
8	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội, thôn Cổ Lũy	8133866				54	54		54				43	43		11	11					
9	BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi	8034439				11	11		11							11	11					
10	04 tuyến đường GTNT xã Tịnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Tư Cung và Mỹ Lai	8157085				1.135	1.135		1.135				1.135	1.135								
11	04 tuyến đường GTNT xã Tịnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Trường Định	8157086				1.153	1.153		1.153				1.153	1.153								
12	04 tuyến đường GTNT xã Tịnh Khê theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025, thôn Cổ Lũy	8157087				1.052	1.052		1.052				1.052	1.052								
13	29 tuyến đường GTNT xã Tịnh Kỳ theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025	8156814				1.012	1.012		1.012				1.012	1.012								
14	14 tuyến đường GTNT xã Tịnh Long theo CCHTXM của UBND tỉnh năm 2025	8156809				912	912		912				912	912								
15	12 tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo CCHTXM năm 2025- đường ngõ xóm thôn Phú Bình	8157876				347	347		347				347	347								
16	17 tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo CCHTXM năm 2025- Đường Ngõ xóm thôn Mỹ Lệ	8157509				449	449		449				449	449								
17	18 tuyến đường GTNT xã Tịnh Châu theo CCHTXM năm 2025- đường ngõ xóm thôn Kim Lộc	8157508				344	344		344				344	344								
18	09 tuyến đường GTNT xã TịnhThiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Phú Vinh, xã Tịnh Thiện	8156821				1.161	1.161		1.161				1.161	1.161								
19	18 tuyến đường GTNT xã TịnhThiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Long Thành	8156807				1.150	1.150		1.150				1.150	1.150								
20	14 tuyến đường GTNT xã TịnhThiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Khánh Lâm	8156808				1.152	1.152		1.152				1.152	1.152								
21	11 tuyến đường GTNT xã TịnhThiện theo CCHTXM năm 2025- thôn Hòa Bản	8156806				1.152	1.152		1.152				1.152	1.152								
II.6	Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn (20495)					16	16		16				16	16								
1	Trường Tiểu học Tịnh Kỳ (phần mở rộng); HM: XD tường rào, sân nền	8072809				16	16		16				16	16								
II.7	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (20496)					1.226	1.226		1.226				1.226	1.226								
1	Nhà văn hóa sân thể thao xã Tịnh Kỳ	7672153				1.226	1.226		1.226				1.226	1.226								
II.8	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20497)					48	48		48				9	9		39	39					
1	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	8106991				39	39		39							39	39					
2	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê	8081804				9	9		9				9	9								

PHỤ LỤC KINH PHÍ MỤC TIÊU NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

TT	QUYẾT ĐỊNH		NỘI DUNG	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM 2025	KP MT BỎ SUNG TRONG NĂM 2025	KP ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2025	KP NỘP TRẢ NĂM 2025	GHI CHÚ
	SỐ	NGÀY							
3	5364	26/11/2024	Kinh phí thực hiện NQ số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 (cai nghiện)	19.600.000			0	19.600.000	Hết nhiệm vụ chi
4	6415	31/12/2024	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm đợt 2 năm 2024	23.810.000			13.840.000	9.970.000	Hết nhiệm vụ chi
5	6161	27/12/2024	Kinh phí để đầu tư, xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp nông thôn trên địa bàn xã	200.000.000			197.973.000	2.027.000	Hết nhiệm vụ chi
7	6100	26/12/2024	Kinh phí bầu cử Trưởng thôn, tổ dân phố nhiệm kỳ 2025-2027	107.672.240			107.584.640	87.600	Hết nhiệm vụ chi
8	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ phụ cấp Hội đặc thù		836.784.000		426.816.000	409.968.000	Hết nhiệm vụ chi
9	6151	26/12/2024	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo NQ số 24/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh		743.860.000		709.065.000	34.795.000	Hết nhiệm vụ chi
10	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ bằng cấp cho người hoạt động KCT theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023		1.808.957.951		1.081.745.370	727.212.581	Hết nhiệm vụ chi
11	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ 1 cửa theo NQ số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		240.000.000		160.000.000	80.000.000	Hết nhiệm vụ chi
12	6151	26/12/2024	Kinh phí Tổ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		1.048.237.000		970.600.450	77.636.550	Hết nhiệm vụ chi
13	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo		150.000.000		64.680.000	85.320.000	Hết nhiệm vụ chi
14	6151	26/12/2024	Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo QĐ số 66/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		50.000.000		13.520.000	36.480.000	Hết nhiệm vụ chi
15	6151	26/12/2024	Kinh phí đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030		1.302.525.000		1.302.524.995	5	Hết nhiệm vụ chi
16	6151	26/12/2024	Kinh phí trang trí khu vực bãi biển Mỹ Khê		150.000.000		144.070.000	5.930.000	Hết nhiệm vụ chi

TT	QUYẾT ĐỊNH		NỘI DUNG	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM 2025	KP MT BỎ SUNG TRONG NĂM 2025	KP ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2025	KP NỢP TRẢ NĂM 2025	GHI CHÚ
	SỐ	NGÀY							
17	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi		99.360.000		8.700.000	90.660.000	Hết nhiệm vụ chi
18	6151; 2244	26/12/2024; 13/5/2025	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa		976.043.000		879.881.601	96.161.399	Hết nhiệm vụ chi
19	6151	26/12/2024	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, điều động luân chuyển theo NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/9/2019 của HĐND tỉnh		76.800.000		38.400.000	38.400.000	Hết nhiệm vụ chi
20	6151	26/12/2024	Kinh phí lễ đưa thuyền, đón nhận bằng công nhận di sản văn hóa phi vật thể, lễ cầu ngư và ra quân đánh bắt hải sản		350.000.000		349.920.955	79.045	Hết nhiệm vụ chi
21	6151	26/12/2024	Kinh phí hoạt động khu di tích Đình làng Sung Tích		10.000.000		9.646.240	353.760	Hết nhiệm vụ chi
22	6151	26/12/2024	Kinh phí tiếp công dân, hòa giải cơ sở và hỗ trợ cho các hoạt động của các tổ chức chính trị		350.000.000		325.712.278	24.287.722	Hết nhiệm vụ chi
23	6151	26/12/2024	Kinh phí Chính sách Nghị định 81, Hỗ trợ CPHT, cấp bù học phí (Nguồn 12)		441.543.000		208.635.500	232.907.500	Hết nhiệm vụ chi
24	6151	26/12/2024	Kinh phí Chính sách Nghị định 105 (Nguồn 12)		43.040.000		9.440.000	33.600.000	Hết nhiệm vụ chi
25	6151	26/12/2024	Sửa chữa Tường rào cổng ngõ, nhà vệ sinh và các hạng mục khác (Nguồn 12)		1.580.000.000		1.557.953.000	22.047.000	Hết nhiệm vụ chi
26	6151	26/12/2024	Kinh phí Chính sách Nghị định 28 (Nguồn 12)		607.000.000		441.879.353	165.120.647	Hết nhiệm vụ chi
27	1416	04-01-2025	Kinh phí bổ sung cho UBND xã Tịnh Kỳ tổ chức lễ đón nhận di tích địa điểm di tích Lịch sử lăng Vạn An Vĩnh - Tịnh Kỳ			40.000.000	39.994.892	5.108	Hết nhiệm vụ chi
28	795	14/3/2025	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn xã			796.864.668	556.864.668	240.000.000	Hết nhiệm vụ chi
29	1205	24/3/2025	Kinh phí thực hiện chính sách nhà ở cho người có công và thân nhân Liệt sĩ trên địa bàn xã			960.000.000	660.000.000	300.000.000	Hết nhiệm vụ chi
30	2245	13/5/2025	Kinh phí thực hiện Nghị định 33/2023/NĐ-CP và Nghị quyết 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi năm 2024			37.087.200	0	37.087.200	Hết nhiệm vụ chi
31	3800	24/6/2025	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm đợt 1 năm 2025			93.460.000	81.230.000	12.230.000	Hết nhiệm vụ chi

TT	QUYẾT ĐỊNH		NỘI DUNG	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM 2025	KP MT BỎ SUNG TRONG NĂM 2025	KP ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2025	KP NỢP TRẢ NĂM 2025	GHI CHÚ
	SỐ	NGÀY							
32	1495	7/11/2025	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030.			100.000.000	97.151.400	2.848.600	Hết nhiệm vụ chi
33	245	02/12/2025	Kinh phí thực hiện một số chính sách giáo dục 06 tháng cuối năm 2025.			1.832.110.000	773.060.000	1.059.050.000	Hết nhiệm vụ chi
34	261	12-12-2025	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, trợ cấp huơu trí xã hội và hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2025			3.337.360.280	3.283.360.280	54.000.000	Hết nhiệm vụ chi
35	253	09/12/2025	Kinh phí thực hiện chi trả tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2025			5.202.000.000	4.955.519.351	246.480.649	Hết nhiệm vụ chi
36	5246	29-06-2025	Kinh phí Chính sách Nghị định 81, Hỗ trợ CPHT, cấp bù học phí (Nguồn 12)			67.850.000	26.387.000	41.463.000	Hết nhiệm vụ chi
37	5246	29-06-2025	Kinh phí chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDĐT-BLĐT BXH-BTC ngày 31/12/2013			9.360.000	0	9.360.000	Hết nhiệm vụ chi
Tổng cộng				351.082.240	10.864.149.951	12.476.092.148	19.496.155.973	4.195.168.366	

Bảng chữ: Bốn tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng.

PHỤ LỤC KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	Ghi chú
1	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	9.961.948.817	
2	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (KP thực hiện cập nhật, điều chỉnh các dự án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xã Tịnh Khê)	260.854.000	
3	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán	5.439.074.720	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.002.878.289	
4.1	Mã nguồn 12	4.456.128.289	
4.2	Mã nguồn 15	1.546.750.000	
5	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản tính theo lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội:	8.179.862.451	
5.1	Nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp và các khoản tính theo lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội (Nguồn 14)	75.862.451	
5.2	Nguồn cải cách tiền lương còn thừa của xã Tịnh Khê	6.191.000.000	
5.3	Nguồn chi trả các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng theo quy định tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc Hội và Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính.	1.186.000.000	
5.4	Nguồn tăng thu NSDP năm 2025 để thực hiện CTCL năm 2026 của địa phương	727.000.000	
TỔNG CỘNG		29.844.618.277	

Phụ lục 03

BIỂU XÁC ĐỊNH THU NSDP, NGUỒN TĂNG THU NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
(1)	(2)	(3)
A	Dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025	2.873
	<i>Trong đó: Tổng số các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL, gồm:</i>	
1	Thu tiền sử dụng đất	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
3	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	
4	Thu tiền bán nhà, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
5	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
B	Thực hiện thu ngân sách địa phương năm 2025 (không kể thu chuyển giao ngân sách các cấp và các khoản thu không có trong công thức)	33.064
	Trong đó: Thu kết dư ngân sách địa phương	601
I	Tổng số các khoản không tính cân đối thu NSDP	28.987
1	Thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn theo chế độ quy định	5
2	Thu viện trợ	
3	Thu từ các khoản huy động, đóng góp	652
4	Thu chuyển nguồn	28.330
II	Thu cân đối ngân sách địa phương còn lại (II=B-I)	4.077
	<i>Trong đó: Tổng số các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL, gồm:</i>	<i>166</i>
1	Thu tiền sử dụng đất	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
3	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã (không bao gồm thu hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn theo chế độ quy định)	166
4	Thu tiền bán nhà, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
5	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
6	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
C	Phần tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 (không kể các khoản loại trừ khi tính nguồn CCTL) so với dự toán năm 2025 dành để tính nguồn thực hiện CCTL năm 2026	1.038
D	70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2025 để thực hiện CCTL 2026	727

PHỤ LỤC SỐ 04
PHỤ LỤC CHUYỂN NGUỒN DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của H

STT	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(I)</i>
I	Nhiệm vụ chi trả nợ	0
II	Bổ sung nguồn dự phòng ngân sách xã	3.000
III	Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng (Thực hiện khi đảm bảo điều kiện quy định của Luật Đầu tư công năm 2024) và một số chương trình, nhiệm vụ quan trọng khác	17.073
1	Bố trí nguồn vốn ngân sách cấp xã ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (Chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Luật Đầu tư công năm 2024)	300
2	Bố trí thực hiện các dự án đầu tư cần thiết	9.903
2.1	Nâng cấp mở rộng đường BTXM và hệ thống thoát nước tuyến đường liên thôn Cổ Lũy từ nhà ông Vỹ đến nhà văn hoá thôn Cổ Lũy rẽ sông Kinh Giang xã Tịnh Khê	500
2.2	Làm mới hệ thống thoát nước từ QL24B đến nhà ông Nguyễn Xanh, Khê Thanh xã Tịnh Khê	653
2.3	Thoát nước, chống ngập nút giao thông đường vào Trung tâm xã (đầu nối đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long.	500
2.4	Đầu tư xây dựng kho lưu trữ và phòng họp UBND xã Tịnh Khê	2.000
2.5	Đầu tư nâng cấp trung tâm điều hành và cải tạo cụm loa Đài truyền thanh xã	1800
2.6	Tuyến điện chiếu sáng Hòa Bân - Phú Vinh xã Tịnh Khê	1.650
2.7	Điện chiếu sáng các tuyến đường Thôn Phú Bình xã Tịnh Khê	1.000
2.8	Nâng cấp, mở rộng đường, hệ thống thoát nước tuyến từ trường THPT Sơn Mỹ đến giáp đường Hoàng Sa	1.800
2.9	Bố trí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ quan trọng khác	6.870

STT	Nội dung	Số tiền
2.10	Sửa chữa nâng cấp cầu qua kênh đi đồng Trà Sơn phục vụ sản xuất	800
2.11	Bổ sung kinh phí thực hiện Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Không gian sinh thái – đô thị ven biển Tịnh Khê	750
2.12	Bổ sung kinh phí thực hiện Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục trụ sở Đảng ủy xã	1.000
2.13	Bổ sung kinh phí thực hiện Sửa chữa, cải tạo hội trường, nhà vệ sinh, sân vườn và một số hạng mục khác trụ sở làm việc HĐND& UBND xã	500

AI NĂM 2025

(ĐNĐ xã Tịnh Khê)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị thực hiện/Ghi chú

PHỤ LỤC KINH PHÍ NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

TT	CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN	MÃ DỰ ÁN	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM 2025	KP MT BỎ SUNG TRONG NĂM 2025	KP ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2025	KP NỘP TRẢ NĂM 2025	GHI CHÚ
I	Vốn đầu tư công		-	-	1.535,78	1.121,88	413,91	
1	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình Làng Sung Tích, xã Tịnh Long	8004694	0,00	0,00	379,17	257,55	121,62	Hết nhiệm vụ chi
2	NC, SC các NVH thôn trên ĐB xã Tịnh Long	8068348	0,00	0,00	108,82	100,12	8,70	Hết nhiệm vụ chi
3	NCSC di tích lịch sử nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê	8124908	0,00	0,00	225,30	200,00	25,30	Hết nhiệm vụ chi
4	Nhà văn hóa khu thể thao xã Tịnh Thiện	7814853	0,00	0,00	345,92	127,23	218,69	Hết nhiệm vụ chi
5	KCH tuyến kênh B8-12 đi Trương Hối (Ngõ Trục) xã Tịnh Long	8068347	0,00	0,00	153,59	144,08	9,51	Hết nhiệm vụ chi
6	Thoát nước chống ngập nút giao thông đường vào TT xã(đầu nối đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long	8129751	0,00	0,00	299,66	272,26	27,39	Hết nhiệm vụ chi
7	BTXM tuyến đường ĐH521-Giáp BTXM chùa Sơn Châu-Đồng Phú Sinh	8133541	0,00	0,00	9,00	6,30	2,70	Hết nhiệm vụ chi
8	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê	8081804	0,00	0,00	14,34	14,34	0,00	Hết nhiệm vụ chi
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		130,22	0,00	3.123,05	2.968,20	282,32	
1	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)	8037542	130,22	0,00	0,00	8,38	121,84	Hết nhiệm vụ chi
2	8076105 - Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.	8076105	0,00	0,00	17,13	16,42	0,71	Hết nhiệm vụ chi
3	8089004 - Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu	8089004	0,00	0,00	80,40	78,88	1,52	Hết nhiệm vụ chi
4	8089005 - BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu	8089005	0,00	0,00	51,00	40,63	10,37	Hết nhiệm vụ chi
5	8089006 - Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu	8089006	0,00	0,00	70,00	66,96	3,04	Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	8132869	0,00	0,00	160,00	157,91	2,10	Hết nhiệm vụ chi
7	8133541 - BTXM tuyến đường ĐH521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu - Đồng Phú Sinh xã Tịnh Châu	8133541	0,00	0,00	360,00	352,01	5,29	Hết nhiệm vụ chi
8	8133866 - BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội, thôn Cổ Luỹ	8133866	0,00	0,00	239,20	231,11	8,09	Hết nhiệm vụ chi
9	8038271 - Lát vỉa hè, boocduya tuyến Nhánh 1 đường nội bộ KDC di dời dân Đồng Bến Sứ	8038271	0,00	0,00	172,11	167,38	4,73	Hết nhiệm vụ chi
10	8038283 - Lát vỉa hè, boocduya trục đường chính của xã (Đoạn KDC di dời dân Đồng Bến Sứ)	8038283	0,00	0,00	158,71	154,68	4,03	Hết nhiệm vụ chi

TT	CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN	MÃ DỰ ÁN	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024 CHUYỂN SANG 2025	KP TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM 2025	KP MT BỔ SUNG TRONG NĂM 2025	KP ĐÃ THANH TOÁN NĂM 2025	KP NỢP TRẢ NĂM 2025	GHI CHÚ
11	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	8106991	0,00	0,00	196,00	141,96	54,04	Hết nhiệm vụ chi
12	Nâng cấp, sửa chữa Chợ Tịnh Khê	8081804	0,00	0,00	101,81	101,81	0,00	Hết nhiệm vụ chi
13	Nâng cấp vỉa hè Trung tâm xã; Hạng mục: Bê tông nền, lát lại gạch cũ, bồn hoa, cây cảnh, hệ thống nước tự động.	8076105	0,00	0,00	41,65	41,20	0,45	Hết nhiệm vụ chi
14	Mương thoát nước Nguyễn Quyền- Nguyễn Hòa, xã Tịnh Châu	8089004	0,00	0,00	7,34	7,00	0,34	Hết nhiệm vụ chi
15	BTXM tuyến đường Phạm Ngọc Tuấn- Đỗ Văn Mạnh xã Tịnh Châu	8089005	0,00	0,00	4,60	2,27	2,33	Hết nhiệm vụ chi
16	Cầu Đồng đội 8, xã Tịnh Châu	8089006	0,00	0,00	12,00	11,50	0,50	Hết nhiệm vụ chi
17	Nâng cấp tuyến đường BTXM từ nhà bà Liên ra biển	8132869	0,00	0,00	40,00	39,48	0,47	Hết nhiệm vụ chi
18	BTXM tuyến đường ĐH521- Giáp BTXM Chùa Sơn Châu - Đồng Phú Sinh xã Tịnh Châu	8133541	0,00	0,00	81,00	79,20	1,80	Hết nhiệm vụ chi
19	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xóm Khê Hội, thôn Cổ Lũy	8133866	0,00	0,00	53,82	43,01	10,81	Hết nhiệm vụ chi
20	BTXM tuyến nhà Võ Đình Linh đi Nguyễn Văn Lợi		0,00	0,00	11,00	0,00	11,00	Hết nhiệm vụ chi
21	Nhà văn hóa sân thể thao xã Tịnh Kỳ	7672153	0,00	0,00	1.226,42	1.226,41	0,00	Hết nhiệm vụ chi
22	Đầu tư Vườn hoa, sân tập, thiết bị TDTT Khu dân cư thôn Gia Hòa	8106991	0,00	0,00	38,87	0,00	38,87	Hết nhiệm vụ chi
TỔNG CỘNG			130,22	0,00	4.658,84	4.090,07	696,23	

PHỤ LỤC KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tịnh Khê)

TT	CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN	MÃ DỰ ÁN	SỐ TIỀN
1	Công trình: Nâng cấp mở rộng tuyến đường và hệ thống thoát nước từ Quốc lộ 24 B đến nhà văn hóa rẽ cổng chào thôn Mỹ Lại, xã Tịnh Khê	8124909	1.000.000.000
2	Công trình: Sửa chữa, nâng cấp NTLs, Hạng mục: Sửa chữa kỳ đài, nhà bia ghi danh liệt sĩ	8110266	72.415.000
3	Công trình: Trường THCS Tịnh Thiện, hạng mục: Thư viện, phòng bộ môn	7250438	134.240.000
TỔNG CỘNG			1.206.655.000

Phụ lục 06

VI 2026

ĐVT: Đồng

Ghi chú
Nợ tạm ứng
Vốn kế hoạch
Nợ tạm ứng